SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
HUYỆN PHÚ BÌNH

Số:728/BG-BVPB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Phú Bình, ngày 17 tháng 11 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 của Bệnh viện đa khoa Phú Bình với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Phú Bình. Địa chỉ: Xóm Đoàn kết 2- xã Phú Bình- tỉnh Thái Nguyên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Dược sỹ: Trần Việt Cường – Khoa Dược Bệnh viện đa khoa Phú Bình.
- Số điện thoại: 0967951245
- Email: dscuongbvpb@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp qua Văn thư – Phòng Tổ chức hành chính Bệnh viện đa khoa Phú Bình
- Địa chỉ: Xóm Đoàn kết 2- xã Phú Bình- tỉnh Thái Nguyên
- Email: bvdkphubinh@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 17 giờ 00 phút ngày 17 tháng 11 năm 2025 đến trước 17 giờ ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 27 tháng 11 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá theo phụ lục 02 đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện đa khoa Phú Bình – Địa chỉ: Xóm Đoàn kết 2- xã Phú Bình- tỉnh Thái Nguyên

2. Địa điểm cung cấp: Bệnh viện đa khoa Phú Bình – Địa chỉ: Xóm Đoàn kết 2- xã Phú Bình- tỉnh Thái Nguyên

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Giao hàng từng đợt, trong vòng 5 ngày kể từ khi tiếp nhận thông tin yêu cầu của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không thực hiện.

- Đồng tiền thanh toán: VNĐ

- Phương thức thanh toán: thanh toán bằng chuyển khoản

- Thanh toán nhiều lần trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi Nhà thầu bàn giao hàng hóa và hóa đơn tài chính. Trong thời hạn thanh toán, nhà thầu có trách nhiệm phối hợp với chủ đầu tư hoàn thành hồ sơ thanh toán theo quy định của pháp luật.

5. Các thông tin khác.

Để đánh giá đáp ứng về kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị do các đơn vị chào giá so với yêu cầu của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình, kính đề nghị các đơn vị nghiên cứu kỹ các yêu cầu và làm theo đúng các hướng dẫn, yêu cầu tại phụ lục 01 đính kèm thông báo này. Các báo giá không cung cấp đủ thông tin theo yêu cầu tại phụ lục 01 thì Bệnh viện không có đủ căn cứ để tổng hợp, xem xét, quyết định.

Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình rất mong nhận được báo giá, cấu hình, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của các Hãng sản xuất, Nhà cung cấp và cảm ơn sự hợp tác của Quý cơ quan./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHÚ BÌNH

Dương Chí Kiên

Phụ lục 01

Báo giá hàng hóa và dịch vụ liên quan

(Kèm theo Yêu cầu Báo giá số: 728/BG-BVPB ngày 17 tháng 11 năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Phú Bình)

BÁO GIÁ[1]

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình, chúng tôi .... *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế[2]	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất[3]	Mã HS[4]	Năm sản xuất[5]	Xuất xứ[6]	Số lượng/khối lượng[7]	Đơn giá[8] (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan[9] (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)[10] (VND)	Thành tiền[11] (VND)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]*, kể từ ngày ... tháng... năm ... *[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].*

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

……, ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp[12]

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế" trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục thiết bị y tế".

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Phụ lục

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 728/BG-BVPB ngày 17/11/2025 của Bệnh viện đa khoa Phú Bình)

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
Phần 1: Vật tư dùng cho thận nhân tạo (07 mặt hàng)					
1	VT001	Acid acetic (CH3COOH)	Nồng độ ≥ 99,5%. Chai ≥ 500ml	Chai	12
2	VT002	Acid Citric	Tinh thể không màu hoặc bột trắng, có vị chua. 25 Kg/ bao	Kg	25
3	VT003	Dịch lọc thận nhân tạo A	* Thành phần: 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 270,869 g - Kali clorid: 6,710 g - Calci clorid.2H2O: 9,924g - Magnesi clorid.6H2O: 4,575g - Acid acetic băng: 8,1 g - Glucose.H2O: 49,499 g - Nước tinh khiết vừa đủ 1 lít - Tỷ lệ pha (A+B+ nước RO) là: 1,000: 1,575: 42,425	Lít	2.000
4	VT004	Dịch lọc thận nhân tạo B	* Thành phần: 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri Bicarbonat: 84,00 g - Dinatri Edetat: 0,05 g - Nước tinh khiết vừa đủ 1 lít - Tỷ lệ pha (A+B+ nước RO) là: 1,000: 1,575: 42,425	Lít	10.000
5	VT005	Dung dịch ngâm quả lọc (Can ≥ 5 lít)	Thành phần: - Peracetic Acid: 5,00% - Hydrogen Peroxide: 26,53% - Acetic Acid: 7,83% - Can 5 lít	Can	5

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
6	VT006	Kim luồn chạy thận nhân tạo	*Kích cỡ kim: - Kim 16G: (1,6 x 25 x 300) mm - Kim 17G: (1,4 x 25 x 300) mm - Kim: Thép không gỉ, tráng silicon - Ống mềm: polyvinyl chloride mềm (PVC) + Chiều dài: 300 mm + Đường kính ngoài: φ4,5 + Đường kính trong: φ3,0 *Cấu tạo: - Có mắt sau (Back eye) - Cánh quay được	Cái	1.500
7	VT007	Muối viên	Viên nén màu trắng NaCl ≥ 99%. 25kg/ bao	Kg	100
Phần 2: Phim X quang (02 mặt hàng)					
8	VT008	Phim khô y tế cho máy in phim Konica hoặc tương đương (35x43 cm)	Phim khô laser cỡ 14x17 inch tương thích máy in phim khô laser Konica. Phim khô được xử lý nhiệt. Thành phần chính gồm: Polyethylene terephthalate: 85-95%, polyme: 1-10%, bạc hữu cơ: 1-10%, gelatine: 1-10%, phụ gia: 0.1-15%, bạc halogenua: 0.05-1%. hộp ≥ 125 tờ	Tờ	1.800
9	VT009	Phim X- Quang nhiệt cho máy in phim nhiệt Fujifilm hoặc tương đương (25x 30cm)	Phim nhiệt khô cỡ 25x30 cm tương thích máy in phim nhiệt Fujifilm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp phim, lớp nhạy nhiệt, lớp bảo vệ. Hộp ≥ 100 tờ	Tờ	24.000
Phần 3: Bông, dung dịch sát khuẩn, băng, gạc, vật liệu cầm máu (10 mặt hàng)					

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
10	VT0010	Băng bó bột	Kích thước:10cm x 2,7m. Sản xuất bởi bột thạch cao màu trắng được pha lỏng bao phủ hoàn toàn gạc thấm màu trắng mềm (Thạch cao ≥ 97%, gạc 100% cotton); lõi nhựa 4 cạnh, 2 cạnh phình to ở giữa giúp thấm nước đều và giữ băng bột, khả năng thấm nước tốt, đông kết tốt. Lớp bột thạch cao sạch, trơn mịn, không độc tố, không chứa latex (là chất gây dị ứng). Mỗi cuộn bột được bọc riêng biệt trong túi nhựa poly hoặc giấy bạc có tác dụng chống ẩm. Thời gian đông kết nhanh: khoảng 2-5 phút. Đây là sản phẩm cần thiết để cố định tất cả các loại gãy xương, phẫu thuật và chỉnh hình thẩm mỹ.	Cuộn	120
11	VT0011	Băng cuộn 10 cm x 5m	Kích thước 10cm x 5m. Sản phẩm được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút cao, không có độc tố. Mật độ 20x14 sợi/ inch, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Tốc độ hút nước =< 5 giây. Độ ngậm nước: 12,3gr nước/1gr gạc. Chất tan trong nước: 0,105%. Độ ẩm: 4,62%. Tro sulfate: 0,05% Độ pH: trung tính. Hàm lượng chất béo: 0,032%. Độ trắng: 84.3%. Có kiểm nghiệm của trung tâm kiểm nghiệm.	Cuộn	1.000
12	VT0012	Băng keo lụa 5cm x5m	Vải lụa Taffeta trắng làm bằng sợi cellulose acetate, Keo hỗn hợp nóng chảy: Zinc oxide, Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers, dầu khoáng trắng. Độ nhớt 8.100-12.700 cP	Cuộn	1.500
13	VT0013	Cồn 70 độ	Nồng độ Ethanol 70 độ. Chai ≥ 500ml	Chai	200
14	VT0014	Cồn 90 độ	Nồng độ Ethanol 90 độ. Chai ≥ 500ml	Chai	500

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
15	VT0015	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao (can ≥ 5 lít)	Thành phần ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%, Benzotriazole 0,01% và các thành phần khác, pH 7.2 - 7.8, - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate, EPO - TEK 353 epoxy), có que thử. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, nấm, Trực khuẩn lao (Mycobacterium bovis), theo các tiêu chuẩn: EN 13727, EN 13624, EN 14348, EN 14563, EN 14476 - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy.	Can	28
16	VT0016	Dung dịch sát khuẩn dụng cụ (chai ≥ 1000ml)	- Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ y tế hoạt tính enzyme, thành phần: protease subtilisin 0,5%, hiệu quả nhanh sau 1 phút. - Ít bọt, pH trung tính: 7.8-8.8 ngăn không để lại tồn lưu, giúp dụng cụ được khử khuẩn hiệu quả, hương bạc hà dễ chịu, át được mùi của dụng cụ bẩn, không gây ăn mòn dụng cụ - Đi sâu và làm sạch các vị trí khó tiếp cận như các khe ống nội soi, đồng thời làm sạch hiệu quả các chất béo và mỡ. - Tương thích với nhiều loại dụng cụ vật liệu phi kim loại như silicone, E® Cao su EPDM, PTFE, polyurethane, cao su viton và các vật liệu kim loại như thép không gỉ E® thép 304-2B, thép không gỉ 410, thép không gỉ 420 và nhôm anodized. - Quy cách: Chai 1 lít	Chai	25
17	VT0017	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Ethanol ≥80%, Isopropanol ≥7.2%, Chlorhexidine gluconat ≥0.5%, chất bảo vệ, dưỡng da và hương liệu Chai 500mL	Chai	100

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
18	VT0018	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x 7,5cm x 6 lớp	- Gạc được sản xuất từ vải không dệt thấm hút nhanh. Vải dạng lưới có lỗ, chất liệu mềm mịn - Không mùi, không có bụi bẩn, sơ sợi lạ, không dính tạp chất. Không có độc tố, không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. - Tốc độ hút nước ≤ 5 giây. Độ ngậm nước ≥ 5gr nước/1gr gạc. - Độ ẩm: 5-6.5%. Hàm lượng chất béo: không vượt quá 0,5% - Độ pH: trung tính. Độ trắng: >=80% +/- 10%. - Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. - Tiệt trùng bằng khí EO.Gas. Gói 10 miếng	Miếng	500
19	VT0019	Oxy già 3% (chai ≥ 500ml)	H2O2 3%V. Chai ≥ 500ml	Chai	50
Phần 4: Bơm, kim tiêm, dây truyền, găng tay (13 mặt hàng)					
20	VT0020	Bơm cho ăn 50ml	- Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong I15 nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Xy lanh dung tích tối đa 60cc. - Bơm có thiết kế có vòng ngón tay cầm giúp cầm chắc chắn, thân xylanh được chia vạch thể tích theo oz và cc. - Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn và có nắp đậy. - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O).	Cái	250
21	VT0021	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Xy lanh dung tích 10ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 0,2ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Cái	50.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
22	VT0022	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Cái	20.000
23	VT0023	Bơm tiêm nhựa 3ml	- Xy lanh dung tích 3ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Cái	6.000
24	VT0024	Bơm tiêm nhựa 50ml	- Xy lanh dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất ≤ 1ml để tiện sử dụng cho trẻ em	Cái	300
25	VT0025	Bơm tiêm nhựa 5ml	- Xy lanh dung tích 5ml, được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba via. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khía bẻ gãy để hủy, không có ba via. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng.	Cái	30.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
26	VT0026	Găng khám	- Làm từ mủ cao su tự nhiên (mủ latex). Bề mặt đầu ngón tay nhám (tăng cường độ nhám), chưa tiệt trùng, mặt trong của găng có phủ bột chống dính, thuận dùng cả 2 tay, cổ tay se viền. - Màu trắng tự nhiên - Kích thước: Dài 24cm. Độ dày: ngón tay min 0.08mm; lòng bàn tay min 0.08mm. Chiều rộng bàn tay: 80 ± 10 mm (size S), 95 ± 10 mm (size M) - Đặc tính: Sức căng cơ: 18Mpa (trước già hóa) / 14Mpa (sau già hóa). Độ co giãn: 650% (trước già hóa) / 500% (sau già hóa). Hàm lượng bột: 10mg/dm²; hàm lượng protein: 200µg/dm² - Các cỡ: S/M	Đôi	50.000
27	VT0027	Kim cánh bướm	- Đầu nối luer làm từ PVC y tế tương thích với các thuốc tiêm - Cánh vật liệu PVC y tế - Dây nối vật liệu PVC y tế chống xoắn - Kim 3 mặt vát không gờ vật liệu thép không gỉ - Các kích cỡ 18G-27G	Cái	1.000
28	VT0028	Kim châm cứu các loại, các cỡ	- Thân kim được làm bằng thép không gỉ y tế cao cấp 06Crl9Nil0 hoặc Austenit theo quy định trong GB/T 4240, chống ăn mòn, kim thẳng, bộ kim thẳng và tròn, giúp chèn thoải mái, dẻo phù hợp, không có độ nhám bề mặt, mũi kim được tự động đánh bóng bằng máy, tạo độ sắc nét. - Đường kính: 0,13mm – 0,50mm - Đường kính tay cầm kim: 0.30mm – 0.45mm - Chiều dài thân kim: 13mm - 150mm - Độ cứng thân kim: 460 HV0,2~650 HV0,2 - Lực lấy đà và lực đâm: 0.5N - Lực đâm: 0.8N - Giá trị Ra về mặt thân kim: ≤0,63µm - Lực kéo: 15N	Cái	100.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
29	VT0029	Kim gây tê tủy sống các số	- Đầu kim Quinke 3 mặt vát dài 3 1/2" sắc bén. Các cỡ 25G, 27G, 29G - Chuôi kim trong suốt, lăng kính phản quang có ánh bạc, giúp phát hiện nhanh dịch não tủy chảy ra	Cái	1.000
30	VT0030	Kim lấy thuốc các số	Kim các số G18, G20, G23, Vỉ đựng kim có chỉ thị màu phân biệt các cỡ kim.	Cái	20.000
31	VT0031	Kim luồn tĩnh mạch an toàn các số	Có đầu bảo vệ bằng kim loại dạng lò xo gồm 2 cánh tay đòn bắt chéo nhau - Kim luồn có cánh, có cửa bơm thuốc ((18G-22G), không cửa (24G) - Đầu kim 3 mặt vát. Tạo độ bén tối đa - Cathether nhựa Có 4 đường cản quang ngầm. vật liệu FEP-Teflon. -Độ dài từ kim đến đầu catheter < 1mm , đảm bảo lực tác động và giảm đau cho người bệnh	Cái	2.000
32	VT0032	Kim tê đám rối thần kinh 22G hoặc 23G	Nước sản xuất: Nhóm G7 • Kim gây tê đám rối đạt chuẩn ISO hoặc EC, thân bằng thép không rỉ (AISI), phủ lớp PTFE cực mỏng để giảm sức cản, đầu kim phủ silicon, chuôi kim bằng nhựa ABS, đi kèm dây bơm thuốc bằng PVC. • Đầu kim được vát thêm 2 mặt bên, cùng với toàn bộ 20mm thân kim tính từ đầu kim được khắc vạch ở tất cả góc độ (360 độ) để hiển thị tối ưu dưới siêu âm • Kích cỡ: 22Gx100mm hoặc 22Gx50mm hoặc 21Gx90mm hoặc 21Gx120mm • Đóng gói tiệt khuẩn EO. Không chứa latex, không chứa chất gây sốt, không chứa phthalate	Cái	12
Phần 5: Chỉ khâu, dao phẫu thuật (09 mặt hàng)					
33	VT0033	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 2/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 Copper Phtalocyanine, số 2/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 31.39N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài. Hộp 36 sợi	Tép	600

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
34	VT0034	Chỉ không tan đơn sợi polyamide số 3/0	Chỉ không tan tổng hợp đơn sợi Polyamid 6/66 Copper Phtalocyanine, số 3/0, dài 75cm, kim tam giác, 3/8 vòng tròn dài 24mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 31.39N. Đóng gói trực tiếp 2 lớp: lá nhôm bên trong, vỏ nhựa bên ngoài. Hộp 36 sợi	Tép	600
35	VT0035	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 1/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 1, chỉ dài 90 cm, kim tròn thân dày, 1/2 vòng tròn dài 40mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 66.30N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephtalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE.	Sợi	1.200
36	VT0036	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 2/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 2/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 38.84N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephtalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE.	Sợi	1.000
37	VT0037	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 3/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 3/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 26mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 22.04N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephtalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE.	Sợi	500

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
38	VT0038	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 4/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 áo bao poly (glycolide-co-l-lactid 30/70) 50% + 50% CaSt, số 4/0, chỉ dài 70 cm, kim tròn 1/2 vòng tròn dài 22mm, kim Easyslide làm bằng hợp kim AISI 300 series (304) Niken 11% theo tiêu chuẩn ASTM f899-20, đạt độ nhám bề mặt ≤0,4 Ra, phủ silicon. Lực căng kéo nút thắt 15.43N. Sức căng kéo giảm 40 - 50% sau 21 ngày, tan hoàn toàn sau 56 đến 70 ngày. Đóng gói bao bên ngoài là màng film Polyester-Polyethyleneterephtalate, chỉ được quấn quanh khung nhựa HDPE.	Sợi	72
39	VT0039	Chỉ tan tổng hợp đa sợi polyglycolic acid số 5/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi (Polyglycolic Acid) số 5/0, dài 75 cm, kim tròn 1/2c, dài 17 mm, vô trùng, giữ vết khâu tốt nhất trong vòng 30 ngày. Thời gian tan hoàn toàn (phân hủy bởi quá trình thủy phân) từ 60 đến 90 ngày kể từ thời điểm khâu vết mổ. Duy trì sức căng: 60-75% sau 2 tuần, 40-50% sau 3 tuần, 25% sau 4 tuần. Kim thép 302 phủ silicon XtraCoat, mũi kim UltraGlyde Được cấu thành từ 100% Polyglycolic Acid Được phủ Poly(epsilon-caprolactone) và Calcium Stearate (1-5% tùy cỡ chỉ) giúp tăng độ trơn và chống sờn chỉ. Chỉ được nhuộm màu tím (FDA D&C Violet No. 2 - CI 60725) hoặc không nhuộm (Undyed)	Sợi	36
40	VT0040	Chỉ thép các cỡ	Đường kính từ 0.4mm đến 1.5mm - chiều dài 10m/cuộn; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cuộn	6
41	VT0041	Tay dao mổ điện dùng 1 lần	Lưỡi dao bằng thép không gỉ đường kính 2,4mm, lưỡi dao có thể tháo roid. Chiều dài điện cực: 70mm. Chiều dài cáp: 3m. Chiều dài tay cầm: 155mm. Loại cắm 3 chân tròn.	Cái	30
Phần 6: Ống thông, ống dẫn lưu, ống nối, dây nối, chạc nối (08 mặt hàng)					

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
42	VT0042	Dây cáp nối máy điện tim 6 cần	Tương thích với phần lớn các dòng Monitor theo dõi bệnh nhân và máy điện tim trên thế giới: Nihon Kohden, Philips, BCI, Infinium, Spacelabs, Goldway, Mindray,…. Có các chuẩn AHA và IEC Chất liệu: Cáp bằng TPU chất lượng cao, dài 2.5+0.9m, màu xám; vât liệu PVC y tế chống kéo dãn.	Cái	9
43	VT0043	Dây dẫn đường guide wire	Dây dẫn đường nitinol phủ ái nước hydrophilic để có thể điều hướng dễ dàng thông qua giải phẫu quanh co và theo dõi trơn tru các dụng cụ.	Cái	15
44	VT0044	Dây hút dịch phẫu thuật (dài 2m)	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế nguyên sinh không chứa DEHP. Dây hút dịch phẫu thuật được kết cấu gồm 02 phần, co nối và ống dây. ống dây có đường kính trong là 8mm, đường kính ngoài là 10mm. Hai đầu dây được gắn 02 co giúp kết nối dễ dàng, thuận tiện và chắc chắn với thiết bị. Dây có chiều dài 2000mm mềm có độ đàn hồi tốt chịu được áp lực cao. Mỗi sợi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	50
45	VT0045	Dây hút dịch sử dụng một lần các số (dài 500mm)	Được sản xuất từ nhựa PVC y tế nguyên sinh không chứa DEHP. Dây hút nhớt kiểm soát được kết cấu gồm 02 phần, khoá val và ống dây. Một đầu dây được gắn khoá val điều chỉnh, đầu còn lại được bo tròn. Có 02 mắt phụ nằm đối xứng hai bên thành ống dây, cách đầu bo một khoảng lần lượt là 10mm, 20mm. Khoá val được chia thành các mầu tương ứng với các số khác nhau. Dây có chiều dài 500mm mềm mại, nhẵn bóng không gây tổn thương niêm mạc. Mỗi sợi dây được đóng vào 01 túi và được tiệt trùng bằng khí EO.	Cái	500
46	VT0046	Dây nối máy bơm tiêm điện	- Mềm dẻo, trong suốt, chống xoắn, không chứa Latex - Đường kính trong: 0.9 mm. Đường kính ngoài: 1.9mm - Thể tích mồi dịch 0.6 ml - Tốc độ 0,9ml/m : áp lực 2 bar - Đầu nối Luer Lock, có khóa dừng - Chất liệu PVC, Không có chất phụ gia DEHP , thay thế bằng DEHT an toàn	Cái	2.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
47	VT0047	Dây thở Oxy các số	- Được sản xuất từ nhựa PVC y tế nguyên sinh không chứa DEHP. - Thành trong lòng ống dây có hình sao trống tắc nghẽn khí oxy khi bị đè bẹp hay gẫy gập. - Một đầu dây được gắn phễu đầu còn lại gắn co 2 nhánh mềm. - Dây có chiều dài 2200mm mềm mại nhẵn bóng. D56	Cái	300
48	VT0048	Khóa ba chạc có dây nối	- Khóa ba ngã gồm 2 đầu kết nối có nắp vặn khóa đóng mở được và khóa luer-lock. - Có dây nối dài 10cm hoặc 25cm, mềm dẻo làm từ nhựa nguyên sinh trong suốt, không chứa độc tố, có khóa chặn dòng. - Chạc ba có nòng trơn nhẵn, đảm bảo dòng chảy, góc xoay 360 độ. - Khóa không hở, thông tốt, độ nhạy tốt, dễ điều chỉnh	Cái	100
49	VT0049	Ống nội khí quản các số (có cowf)	Được làm từ nhựa PVC, trong suốt mềm mại và mịn màng, có bóng, đường mờ của tia X dọc theo chiều dài của ống, với đầu nối tiêu chuẩn 15mm.	Cái	200
Phần 7: Vật tư y tế phẫu thuật, chấn thương chỉnh hình (36 mặt hàng)					
50	VT0050	Đinh Kirchner các cỡ	Đinh Kisner được làm từ chất liệu thép không gỉ. Đường kính đinh từ 0.8 mm - 3.0 mm. Chiều dài các cỡ	Cái	30
51	VT0051	Mũi khoan các cỡ	đường kính từ 1.2mm đến 4.5mm - chiều dài 130mm; chất liệu thép không gỉ	Cái	5
52	VT0052	Nẹp lòng máng 1/3	Nẹp dày 1.5mm; rộng 10.0mm; khoảng cách lỗ 12.0mm. Có 9 cỡ từ 4-> 12 lỗ; tương ứng với chiều dài từ 54->150mm, chất liệu thép không gỉ.	Cái	16
53	VT0053	Nẹp khóa đầu dưới mặt bên xương đùi số 1, vít 4.5/5.0mm	Đầu nẹp dày 3.2mm và thân nẹp dày 5mm; đầu nẹp rộng 33.2mm và thân nẹp rộng 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm; - Có 5 cỡ từ 5-13 lỗ trái/ phải; dài từ 156.4-316.4mm Đầu nẹp có 7 lỗ bắt vít. Dùng vít đk 4.5/5.0mm, chất liệu thép không gỉ	Cái	6

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
54	VT0054	Nẹp khóa nén ép đầu trên xương đùi số 1, vít 4.5/5.0mm	Đầu nẹp dày 3.2mm và thân nẹp dày 5mm; đầu nẹp rộng 25.7mm và thân nẹp rộng 16mm; khoảng cách lỗ 18mm - Có 6 cỡ từ 3-13 lỗ trái/ phải; dài từ 91.0-270.8mm Đầu nẹp có 5 lỗ, dùng vít đk 4.5/5.0mm, chất liệu thép không gỉ	Cái	4
55	VT0055	Nẹp khóa nén ép dùng cho xương đòn	Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm - Có 4 cỡ từ 6 -> 9 lỗ trái/ phải; dài từ 70->112mm Dùng vít khóa đk 3.5mm; chất liệu thép không gỉ	Cái	20
56	VT0056	Nẹp khóa nén ép dùng bản rộng, vít 4.5/5.0mm	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Có 10 cỡ, từ 5 - 14 lỗ; dài từ 87-231mm Dùng vít đk 4.5/5.0mm; chất liệu thép không gỉ	Cái	4
57	VT0057	Nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5/6.5mm	Nẹp dày 4.0mm; rộng 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp 16mm; - Có 15 cỡ từ 2 đến 16 lỗ; dài từ 39-263mm - Tương thích trợ cụ đồng bộ bắt vít; chất liệu thép không gỉ.	Cái	12
58	VT0058	Nẹp nén ép bản rộng, vít 4.5/6.5mm	Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp 16mm - Có 14 cỡ từ 5->18 lỗ; dài từ 87->295mm ; chất liệu thép không gỉ	Cái	4
59	VT0059	Nẹp khóa mini chữ L (trái, phải) cho bàn tay và chân	dày 1.3 mm; nẹp rộng 9.6mm; dài 28.6mm; chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe); dùng kết hợp đồng bộ với: vít khóa mũ vít hình sao Ø 2.0mm	Cái	10
60	VT0060	Nẹp khóa Mini thẳng ngắn	dày 1.0 mm; nẹp rộng 4.6mm; dài 28.6mm; chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe); dùng kết hợp đồng bộ với: vít khóa mũ vít hình sao Ø 1.5mm.	Cái	10

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
61	VT0061	Nẹp khóa nén ép chữ T dùng quay xiên, vít 3.5mm	- Nẹp dày 2.0mm; đầu nẹp rộng 23.8mm và thân nẹp rộng 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 13.5mm. - Số lỗ trên thân nẹp: 3 -> 6 lỗ; trái, phải; dài từ 53mm đến 93.5mm Dùng vít khóa đk 3.5mm -Chất liệu thép không gỉ	Cái	10
62	VT0062	Vít khóa tự taro đường kính 2.7mm	Kiểu vít tự taro - Vít 2.7mm: Đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm; có 18 cỡ, chiều dài từ 6mm đến 40mm; mỗi cỡ tăng 2mm; chất liệu thép không gỉ.	Cái	120
63	VT0063	Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm	Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - Có 23 cỡ chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm ; chất liệu thép không gỉ	Cái	70
64	VT0064	Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm	Kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - Có 27 cỡ, chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm ; chất liệu thép không gỉ	Cái	116
65	VT0065	Vít mini đường kính 2.0mm	Vít chữ thập đk 2.0mm dài 5;6;7;8;9;10; 11;13;15;17mm- tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium Ti-6Al-4V (tiêu chuẩn ASTM-F136); màu trắng sáng.	Cái	100
66	VT0066	Vít xương xốp đường kính đường kính 6.5mm, ren 32mm	Đường kính ren 6.5mm; ren 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài từ 50-105mm; chất liệu thép không gỉ	Cái	10
67	VT0067	Vít xương cứng đường kính 3.5mm, bước ren 1.25mm	đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - có 26 cỡ dài từ 10->60mm; chất liệu thép không gỉ.	Cái	96

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
68	VT0068	Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro	đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - Có 26 cỡ; chiều dài tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; chất liệu thép không gỉ	Cái	176
69	VT0069	Vít xương mắt cá chân đường kính 4.5mm	đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 8mm; - chiều dài từ 25-70mm; mỗi cỡ tăng 5mm ; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni)	Cái	16
70	VT0070	Bàn chải phẫu thuật	Dùng vệ sinh tay trước khi phẫu thuật. Thân bàn chải được sản xuất từ nhựa cứng, đầu lông bàn chải mềm, dễ dàng làm sạch các kẽ tay cho kỹ thuật viên trước khi phẫu thuật. Kích thước: 10cm x 4cm. Quy cách: Hộp 01 cái	Cái	20
71	VT0071	Panh thẳng có mấu 16cm	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 16cm Đầu kẹp: thẳng có mấu , bề mặt trong có rãnh ngang mịn để tăng độ ma sát nhưng không làm rách mô.	Chiếc	28
72	VT0072	Panh thẳng không mấu 16cm	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 16cm Đầu kẹp: thẳng không có mấu , bề mặt trong có rãnh ngang mịn để tăng độ ma sát nhưng không làm rách mô.	Chiếc	41
73	VT0073	Panh cong có mấu 16cm	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 16cm Đầu kẹp: cong có mấu , bề mặt trong có rãnh ngang mịn để tăng độ ma sát nhưng không làm rách mô.	Chiếc	30
74	VT0074	Panh cong không mấu 16cm	Chất liệu thép không gỉ , chiều dài 16cm Đầu kẹp: cong không có mấu , bề mặt trong có rãnh ngang mịn để tăng độ ma sát nhưng không làm rách mô.	Chiếc	40
75	VT0075	Kẹp phẫu tích thẳng có mấu 12cm	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 12cm có mấu hoặc răng nhỏ (thường là 1 răng và 2 răng đối diện) – giúp giữ chắc mô mà không trượt.	Chiếc	3
76	VT0076	Kẹp phẫu tích thẳng có mấu 16cm	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 16cm có mấu hoặc răng nhỏ (thường là 1 răng và 2 răng đối diện) – giúp giữ chắc mô mà không trượt.	Chiếc	5

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
77	VT0077	Kẹp phẫu tích thẳng có mấu 18cm	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 18cm có mấu hoặc răng nhỏ (thường là 1 răng và 2 răng đối diện) – giúp giữ chắc mô mà không trượt.	Chiếc	30
78	VT0078	Kìm kẹp kim 16cm	Chất liệu thép không gỉ, chiều dài 16cm tay cầm có bánh cóc để cố định lực để kẹp kim, đầu có rãnh nhỏ để kẹp kim để chống trượt	Chiếc	15
79	VT0079	Kéo thẳng đầu nhọn 12cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 11cm.Hai lưỡi kéo: đều nhọn và thẳng, sắc bén, giúp cắt chính xác.	Chiếc	38
80	VT0080	Kéo thẳng đầu tù 16cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 16cm Hai lưỡi kéo: đều tù và thẳng, sắc bén, giúp cắt chính xác.	Chiếc	13
81	VT0081	Kéo thẳng đầu tù 18cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 18cm Hai lưỡi kéo: đều tù và thẳng, sắc bén, giúp cắt chính xác.	Chiếc	20
82	VT0082	Kéo cong đầu tù 16cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 16cm.Hai lưỡi kéo: đều tù và cong, sắc bén, giúp cắt chính xác.	Chiếc	10
83	VT0083	Kéo cong đầu nhọn 18cm	Chất liệu thép không gỉ, dài 18cm Hai lưỡi kéo: đều nhọn và cong, sắc bén, giúp cắt chính xác.	Chiếc	20
84	VT0084	Hộp Inox chữ nhật 15 x30cm có nắp	Hộp đựng dụng cụ 32x15x7cm, Chất liệu Inox đạt tiêu chuẩn dùng trong y tế	Chiếc	10
85	VT0085	Khay đựng dụng cụ 425 x 325 x 25mm inox	Mã sản phẩm: 85.00.43.02. Vật liệu: Thép không gỉ; SUS 304; Dày 0.8mm Bề mặt sáng bóng. DxRxC: 425x325x25 mm.	Chiếc	3
Phần 8: Vật tư, hóa chất sử dụng trong nha khoa (06 mặt hàng)					
86	VT0086	Dầu xịt tay khoan	Chai ≥ 550ml	Chai	1

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
87	VT0087	Fuji I	Xi măng glass ionomer hóa trùng hợp được sử dụng rộng rãi. - Liên kết hóa học với cấu trúc răng và kim loại. - Tăng cường độ cứng chắc và đường viền khít sát. - Giảm vi kẽ và hầu như không bị rửa trôi. - Có thể dùng trám lót dưới các vật liệu trám khác	Lọ	10
88	VT0088	Guta percha	* Dây tròn, nhẵn dễ chèn, đầu thẳng và đầu J tùy theo sự lựa chọn, đầu flex tip dài 3cm	Hộp	20
89	VT0089	Mũi khoan Endor Z	Mũi khoan dài, thuôn nhọn tạo hình phễu dễ xâm nhập vào buồng tủy.	Cái	50
90	VT0090	Nong dũa ống tủy các số, các loại	Dụng cụ nội nha được thiết kế để mở rộng và làm thẳng phần vành ống tủy.	Vỉ	30
91	VT0091	Thuốc diệt tủy AS	Thuốc diệt tủy thành phần gồm: Ephedrin, Lidocain, Camphor, Parachlorophenol. Dạng bào chế: Bột nhão nha khoa. Lọ 5g	Lọ	12
Phần 9:Vật tư y tế khác (28 mặt hàng)					
92	VT0092	Bầu khí dung dùng cho máy Omron	Làm bằng nhựa cao cấp, dùng cho máy khí dung Omron.	Cái	10
93	VT0093	Bình làm ẩm Oxy	Áp suất đầu vào: 2200psi; Áp suất đầu ra: 50psi; Phạm vi lưu lượng: 1-15LPM; Kích thước đồng hồ đo áp suất : 2 inch / 50mm; Phạm vi áp suất: 3500psi / 250bar; Lưu lượng kế Oxy kèm bình làm ẩm và phụ kiện gồm các ống dây, Lưu lượng kế: 1 cái, Bình tạo ẩm: 1 cái, Đồng hồ đo áp suất: 1 cái, Dây thở: 1 cái	Cái	12

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
94	VT0094	Bình làm ẩm Oxy gắn tường	Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy kèm bình làm ẩm Cấu hình cung cấp Bộ điều chỉnh lưu lượng oxy: 01 cái Bình lảm ẩm: 01 cái Đầu cắm nhanh chuẩn DIN: 01 cái Dải điều chỉnh lưu lượng khoảng: 0 - 17l/phút Tương thích với hệ thống Oxy trung tâm chuẩn DIN Có thể hấp tiệt trùng tại nhiệt độ từ 134 độ C - Dung tích Bình làm ẩm oxy khoảng 200ml, làm bằng nhựa có độ bền cao.	Cái	5
95	VT0095	Bóng đèn hồng ngoại	Dùng để sưởi ấm cho bệnh nhân vật lý trị liệu, hỗ trợ giảm đau cơ xương khớp. Công suất 250W Nguồn điện: 220V Đui của đèn: đui xoáy	Cái	10
96	VT0096	Bóp bóng ambu người lớn, trẻ em, sơ sinh	Chất liệu PVC y tế không chứa Latex hoặc DEHP. Đầu nối linh hoạt có thể xoay 360 độ. Thể tích bóng trẻ em: 500ml ± 200ml, van an toàn: 35cm/H2O - 50cm/H2O. Thể tích bóng trẻ sơ sinh: 340ml ± 100ml, van an toàn: 30cm/H2O - 45cm/H2O.	Cái	9
97	VT0097	Đầu côn vàng	- Làm bằng nhựa PP, không có màng lọc, đầu típ trơn (không khía) hoặc đầu típ sần (có khía). Không vô trùng, không kim loại, không DNAse, RNAse. - Thể tích tối đa 200ul (tương đương 0.2ml)	Cái	8.000
98	VT0098	Dây garo	Chất liệu thun cotton đàn hồi tốt, không rão, dãn, đổ lông, độ bền tốt, có khóa nhựa ABS chắc chắn, nhạy, dễ mở, đóng.Kích thước: 30-35cm x 2.5cm	Cái	80
99	VT0099	Đè lưỡi gỗ	Được làm từ gỗ tự nhiên, sấy khô, đánh bóng. Kích thước 150mm x 20mm x 2mm. Mỗi que được đóng vào 01 túi, và được tiệt trùng bằng khí EO	Cái	2.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
100	VT00100	Gel siêu âm (can ≥ 5 lít)	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng. Tổng số vi sinh vật khi hiếu <100 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẩn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5.	Can	10
101	VT00101	Giấy điện tim 6 cần có dòng kẻ	Kích thước chuẩn 110 mm x 140mm x 142 tờ. Dùng cho máy điện tim 6 cần có dòng kẻ. Phù hợp với máy Nihonkohden	Tệp	380
102	VT00102	Huyết áp cơ	Cấu hình của huyết áp: - 01 đồng hồ đo áp lực - Hệ thống bơm khí : 01 bóng bơm khí; 02 ống dẫn khí; 01 van xả khí - 01 dải băng cuộn tay bằng cotton, dành cho người lớn kích thước 145x500mm - 01 bao hơi cao su kích thước 120x225mm - 01 túi đựng giả da Tiêu chuẩn kỹ thuật: - Lưu lượng bơm của đồng hồ (khoảng đo) : 20 ~ 300mmHg - Độ chính xác(sai số) : ±3mmHg - Hệ thống bơm bằng cao su, quả bóp có van chắc chắn, dễ vận hành	Bộ	36
103	VT00103	Khẩu trang y tế 4 lớp	Khẩu trang giấy kháng khuẩn 4 lớp, có nẹp mũi, quai đeo mềm không gây kích ứng da. - Hiệu suất lọc ≥ 90%.	Cái	13.000
104	VT00104	Khẩu trang y tế N95	5 lớp khẩu trang: Vải không dệt 60G màu trắng, Màng lọc kháng khuẩn 25G, hiệu quả lọc khuẩn BFE 95%, Tâm lọc không dệt 50G, tăng cường hiệu quả lọc, Màng lọc kháng khuẩn 25G, hiệu quả lọc khuẩn BFE 95%.	Cái	1.200
105	VT00105	Lamen	Chit liệu bằng thuỷ tinh borosilicate kháng hoá chất của lớp thuỷ phân đầu tiên, trong suốt, không mốc, không xước, có thể sử dụng để quan sát dưới kính hiển vi huỳnh quang. Độ dày 0,13-0,16. Kích cỡ: 18mmx18mm	Cái	1.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
106	VT00106	Lọ đựng nước tiểu	* Lọ nhựa PS trắng trong, có nhãn màu trắng, nắp màu đỏ, dung tích 50 ml. * Kích thước: Chiều cao 65 mm, đường kính 35 mm. * Độ pH trung tính, có độ trơn láng cao * Tiệt trùng bằng tia Gamma.	Lọ	30.000
107	VT00107	Mask bóp bóng các cỡ người lớn, trẻ em, sơ sinh	Được làm bằng nhựa PVC trong dùng trong y tế. Không có Latex. Vành bơm hơi đảm bảo cho việc kín khí. Vòng màu giúp dễ dàng phân biệt các cỡ. Đầu nối tiêu chuẩn (15/22 mm).	Cái	20
108	VT00108	Mask khí dung size M	Chất liệu nhựa PVC y tế. Tiệt trùng. Có kẹp mũi điều chỉnh, dây đeo đàn hồi. Ống nối 2m.	Cái	500
109	VT00109	Mask thở oxy có túi (các cỡ)	Làm bằng nhựa PVC y tế Bóng dữ trữ có/hoặc không có cột định lượng Có một lỗ thông hơi an toàn mở. Mặt nạ có dây đeo đàn hồi Kẹp mũi có thể điều chỉnh Mặt nạ không thở lại cung cấp nồng độ oxy cao với ống dây dài 2m Kích thước có sẵn: S, M, L, XL	Cái	200

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
110	VT00110	Máy đo huyết áp tự động	- Được trang bị chế độ cá nhân xác định giá trị và tỷ lệ bơm ban đầu của vòng bít từ kết quả đo của ba lần gần nhất để rút ngắn thời gian yêu cầu cho mỗi lần đo. - Có hai bộ nhớ mỗi bộ nhớ chứa tối đa 60 kết quả đo , hiển thị giá trị trung bình của 3 lần đo gần nhất trong vòng 15 phút. - Có chức năng cài đặt ngày giờ để ghi lại thời gian của các kết quả đo - Khoảng đo : + huyết áp trên (huyết áp tối đa): Từ ≤ 50mmHg đến ≥ 250mmHg + huyết áp dưới(huyết áp tối thiểu): Từ ≤ 40mmHg đến ≥ 180mmHg + nhịp mạch(nhịp tim) : Từ ≤ 40 đến ≥ 160 nhịp/phút + áp suất bơm của vòng hơi: từ 0-300 mmHg + Độ chính xác của máy : ≤+/- 3 mmHg (đối với huyết áp); ≤+/- 5 đối với kết quả đọc nhịp mạch (nhịp tim)	Bộ	26
111	VT00111	Miếng dán Opsite 6x7cm dùng trong đặt kim luồn	Lớp film Polyurethane trong suốt: Chống thấm nước và vi khuẩn, Quan sát được vùng tiêm và vùng da, Thông thoáng, Co giãn. Kích thước 6 x 7cm.	Cái	2.500
112	VT00112	Mũ phẫu thuật vô trùng	Vải không dệt polypropylen cao cấp Màu xanh đồng đều, không loang bẩn, ko dính tạp chất. Không kích ứng da 2.9g – 3.8g/ 1cái. Quy cách: 1 cái/ gói Độ co giãn tốt. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas	Cái	3.000
113	VT00113	Nhiệt kế thủy ngân	Khoảng đo: từ 35 độ C - 42 độ C, bước nhảy 0,1 độ C.	Cái	168
114	VT00114	Ống máu lắng pachencop đo tốc độ máu lắng có chia vạch	ống Pachencop đo độ máu lắng, chất liệu bằng thủy tinh có chia vạch số rõ ràng dễ sử dụng, chiều dài ống 25cm	Cái	300

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
115	VT00115	Ống nghe	Cấu hình: - 01 bộ phận mặt nghe làm bằng nhôm, được thiết kế hình tròn : gồm chuông và màng nghe, được thiết kế hai mặt - 01 Ống nghe hai tai làm bằng đồng thau, đầu ống nghe có bọc nút nhựa màu trắng - 01 Dây chữ Y làm bằng nhựa PVC, màu xám - Nguyên lý: nghe nhịp tim, nhịp mạch qua màng nghe	Chiếc	24
116	VT00116	Ống nghiệm Citrat 3,8%	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP,kích thước 12x75mm, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Nắp màu xanh lá cây. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate 3.8%,hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml máu trên nhãn ống. Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ của dung dịch trinatri citrate dihydrat phải ở trong khoảng từ 0,1mol/l đến 0,136mol/l (tươngứng2,94% đến 4,0%) và Chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút,Dùng xét nghiệm liên quan đến yếu tố đông máu và tốc độ lắng máu.	Ống	2.400
117	VT00117	Ống nghiệm EDTA	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid (EDTA) được phun dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, Có phiếu phân tích chất lượng của cơ quan chức năng kiểm định với nồng độ muối EDTA phải ở trong khoảng từ 1,2 mg đến 2mg EDTA khan trên 1ml máu, và chịu được lực quay ly tâm gia tốc 6.000 vòng/phút trong thời gian từ 5 - 10 phút., Nhãn màu xanh dương.	Ống	7.200
118	VT00118	Ống nghiệm Heparin	Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, nắp bằng nhựa LDPE mới 100%. Hóa chất: Được bơm hóa chất chống đông Lithium Heparin dưới dạng hạt sương, Kích thước ống 12x75mm, có vạch định mức lấy mẫu, chịu được lực quay ly tâm 6000 vòng/phút trong vòng 5 - 10 phút, nhãn màu đen, có phiếu kiểm định chất lượng của cơ quan kiểm định .	Ống	7.200

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
119	VT00119	Vòng tránh thai	Dụng cụ bằng Nylon hoặc tương đương, hình chữ T. - Mỗi cành ngang lồng một ống đồng, một dây đồng nhỏ cuốn quanh cành dọc. - Tổng diện tích bề mặt chứa đồng khoảng 380mm2. - Một sợi chỉ đơn sợi làm bằng nilon buộc chặt ở cuối khung T thành 2 sợi treo tự do, để hỗ trợ kiểm tra và tháo Dụng cụ tử cung. Chiều dài cành ngang khoảng 32 mm và cành dọc khoảng 36 mm.	Cái	50
Phần 10: Khí y tế (03 mặt hàng)					
120	VT00120	Khí CO2 (chai 40 lít)	Chai 40 lít	Chai	6
121	VT00121	Khí Oxy y tế (chai 40 lít)	Chai 40 lít	Chai	800
122	VT00122	Khí Oxy y tế (chai 10 lít)	Chai 10 lít	Chai	100
Phần 11:Thiết bị chẩn đoán invitro (11 mặt hàng)					

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
123	HC01	Que thử nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo: Gluscose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG. - Dải đo của các chỉ số dưới đây như sau hoặc rộng hơn Protein: 15-30mg/dL albumin Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin LeukoCyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125mg/dL Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid pH: 5-9 SG: 1.000-1.030 Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL Trên thanh thử có miếng dán có tác dụng kích hoạt kiểm tra tự động.	Test	40.000
124	HC02	Hóa chất kiểm chuẩn độ chuẩn âm tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea. 25 test/hộp	Test	25
125	HC03	Hóa chất kiểm chuẩn độ chuẩn dương tính	Hóa chất kiểm tra độ chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetoacetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal). 25 test/hộp	Test	25

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
126	HC04	Test nhanh chẩn đoán giang mai	Phát hiện định tính kháng thể kháng vi khuẩn Giang mai trong huyết tương hoặc huyết thanh trong cơ thể con người. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 6cm, độ dày: 0.15cm) Độ nhạy ≥ 99%. - Độ đặc hiệu ≥ 99%. - Độ chính xác ≥ 99%. - Ngưỡng phát hiện : 2ng/ml - Độ lặp lại : 100 %. - Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	600
127	HC05	Test thử Heroin Morphin	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 8cm, độ dày: 0.15cm) - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,6%. - Độ chính xác ≥ 99.7% - Độ lặp lại: 100% - Đô ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	50

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
128	HC06	Test thử ma túy 5 chân	Phát hiện định tính nhóm các chất gây nghiện trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 8cm, độ dày: 0.15cm) Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + MDMA: 500 ng/ml + Ketamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 1.000 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,6%. - Độ chính xác ≥ 99.7%. - Độ lặp lại: 100 %. - Độ ổn định: 100%. Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	1.500
129	HC07	Test thử HCV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C. Không sử dụng dung dịch đệm. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh. Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 6cm, độ dày: 0.15cm) - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,2%. - Độ chính xác ≥ 99.5% . - Ngưỡng phát hiện: 2NCU/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100%. Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	3.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
130	HC08	Test thử thai (HCG)	Phát hiện định tính sự có mặt của hCG trong nước tiểu giúp cho việc chẩn đoán phát hiện thai sớm. Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Qui cách test thử: (Ngang : 0.27cm, chiều dài: 8cm, độ dày: 0.15cm) - Độ nhạy : 100%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,5%. - Độ chính xác ≥ 99,75% - Ngưỡng phát hiện: 25mIU/ml. - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	1.000
131	HC09	Test thử xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Hbsag	Phát hiện định tính kháng nguyên virus viêm gan B. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 6cm, độ dày: 0.15cm) - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,9%. - Độ chính xác ≥ 99.85%. - Ngưỡng phát hiện: 2ng/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	3.000

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
132	HC010	Test thử xét nghiệm phát hiện tất cả các kháng thể HIV	Phát hiện định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh Qui cách test thử: (Ngang : 0.42cm, chiều dài: 6cm, độ dày: 0.2.2cm) - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,5%. - Độ chính xác ≥ 99.65% . - Ngưỡng phát hiện: 2NCU/ml - Độ lặp lại: 100%. - Độ ổn định: 100% Bảo quản nhiệt độ: 8-30 độ C. Hạn dùng: 24 tháng, kể từ ngày sản xuất Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016 Có chứng nhận chất lượng COA từ nhà sản xuất.	Test	3.000
133	HC011	Test cúm 5 in 1(Cúm A,B, Covid-19, ADV, RSV)	Thành phần bộ xét nghiệm 25 Khay xét nghiệm 25 Ống chiết chứa sẵn dung dịch đệm chiết. 25 Tăm bông lấy mẫu vô trùng 1 Tờ hướng dẫn sử dụng. Hiệu suất dải xét nghiệm SARS-CoV-2: Độ nhạy lâm sàng: 96.20% Đặc hiệu lâm sàng: 98.90% Hiệu suất dải thử nghiệm cúm A/B: Độ nhạy lâm sàng: 97.47% Đặc hiệu lâm sàng: 99.45% Hiệu suất dải xét nghiệm ADV: Độ nhạy lâm sàng: 98.10% Đặc hiệu lâm sàng: 98.9% Hiệu suất dải xét nghiệm RSV: Độ nhạy lâm sàng: 96.84% Đặc hiệu lâm sàng: 99.45% Đọc kết quả từ 5 phút đến < 15 phút. Kết quả sau 20 phút sẽ không có hiệu lực.	Test	500
Phần 12:Vật tư xét nghiệm dùng cho máy đông máu CA-104 (11 mặt hàng)					

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
134	HC012	Cóng đo	Cóng phản ứng duy nhất dành cho dòng máy đông máu bán tự động. Lưu trữ ở nhiệt Độ phòng. Quy cách Túi 500 cái	Cái	8.000
135	HC013	Hoá chất xét nghiệm Fibrinogen .	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương Thành phần: Multifibren U: thrombin bò (50 IU/mL), gly-pro-arg-pro-alaamide, 0.15 g/L, CaCl2 (1.5 g/L), hexadimethrine bromide, polyethylene glycol , NaCl , Tris , albumin ; chất bảo quản: natri azid (< 1 g/L) Độ ổn định sau hoàn nguyên: +37°C 8 giờ +15 tới +25°C 1 ngày +2 tới +8°C 5 ngày -20°C 2 tháng. Quy cách 10 x 2ml	Hộp	30
136	HC014	Hóa chất bổ sung cho Fibrintimer	Hóa chất bổ sung cho Fibrintimer Thành phần: Kaolin 0.5 g/L Ổn định 12 tuần ở nhiệt độ 2-8°C sau khi mở nắp. Quy cách 1 x 50ml	Hộp	14
137	HC015	Hóa chất xét nghiệm thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần APTT(activated partial thromboplastin time)	- Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin từng phần hoạt hoá (APTT) - Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides đậu nành tinh khiết và cephaline thỏ , acid ellagic - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ). Quy cách 10 x 2ml	Hộp	30
138	HC016	Hóa chất xét nghiệm thời gian PT(Prothrombin)	- Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT) -Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thromboplastin, calcium, heparin trung hoà, chất ổn định - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (mở nắp lọ) 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (mở nắp lọ). Quy cách 10 x 4 ml	Hộp	20

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
139	HC017	Hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu	- Dung dịch Calcium Chloride được sử dụng như hóa chất bổ sung cho các xét nghiệm đông máu APTT. - thành phần: Dung dịch CaCl2 (0.025 mol/L) - Bảo quản và độ ổn định Lưu trữ ở +2 đến +25°C Hạn sử dụng được ghi trên nhãn Độ ổn định sau khi mở nắp 8 tuần ở +2 đến +25°C	Hộp	2
140	HC018	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn bình thường	Mô tả :Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người. Lưu trữ : 2 – 8 °C Có thể được sử dụng đến hết ngày hết hạn được ghi trên nhãn nếu lưu trữ khi chưa mở nắp. Độ ổn định : 2 – 8 °C: Sau hoàn nguyên, 16 giờ; 15 – 25 °C: Sau hoàn nguyên, 8 giờ; được sản xuất từ hỗn hợp huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường lọ ban đầu đóng nắp Việc chuẩn bị được thực hiện dưới sự kiểm soát cẩn thận để đảm bảo duy trì tính hoạt động đầy đủ của huyết tương.	Hộp	1
141	HC019	Huyết tương kiểm chuẩn giới hạn điều trị	Mô tả :Thuốc thử đông khô chứa: huyết tương người. Lưu trữ : 2 – 8 °C Có thể được sử dụng đến hết ngày hết hạn được ghi trên nhãn nếu lưu trữ khi chưa mở nắp. Độ ổn định : 2 – 8 °C: Sau hoàn nguyên, 16 giờ; 15 – 25 °C: Sau hoàn nguyên, 8 giờ; được sản xuất từ hỗn hợp huyết tương tươi được chống đông bằng natri citrat của những người bình thường lọ ban đầu đóng nắp	Hộp	1

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
142	HC020	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen	- Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần có nguồn gốc từ người - Đóng gói dạng bột đông khô - Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C ≥ 4 tuần ờ khi bảo quản ở ≤ -20 °C. Quy cách 1 x 10ml	Hộp	1
143	HC021	Chất thử xét nghiệm Anti Streptolysin O (ASO) Slide latex kit	Dùng để phát hiện kháng thể kháng liên cầu O dựa trên nguyên tắc ngưng kết. Việc xác định các kháng thể này rất hữu ích để chẩn đoán các bệnh nhiễm trùng liên cầu và các tác động tương đối của chúng như sốt thấp khớp và viêm cầu thận cấp tính. Ngưỡng phát hiện: ≥200 IU/mL. Thành phần: R1:1x4ml, R2: 1x0,9ml, R3: 1x0,9ml, chất bảo quản 0,1% Natri Azide, thời gian xét nghiệm: 2 phút. Bảo quản 2-8°C Tiêu chuẩn: ISO 13485 Quy cách: Hộp 10ml / 100 test	Test	200
144	HC022	Chất thử xét nghiệm Rheumatoid Factor (RF) Slide latex kit	Dùng để đo lường yếu tố dạng thấp được sử dụng để phân viêm khớp dạng thấp với các bệnh viêm khớp mãn tính khác và có ý nghĩa quan trọng trong quá trình điều trị và quản lý bệnh. Ngưỡng phát hiện: ~20IU/mL. Thành phần: R1: 1x4ml, R2: 1x0,9ml, R3: 1x0,9ml, chất bảo quản 0,1% Natri Azide, thời gian xét nghiệm: 4-5 giây. Bảo quản 2-8°C Tiêu chuẩn: ISO 13485 Quy cách: Hộp 10ml / 100 test	Test	100
Phần 13: Vật tư xét nghiệm dùng cho máy phân tích huyết học tự động XP100 (04 mặt hàng)					
145	HC023	Chất chuẩn máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: chứa tế bào hồng cầu ở người được làm ổn định, Bạch cầu cố định từ động vật có vú và thành phần tiểu cầu trong chất bảo quản Quy cách: High: 1x1.5ml; Low: 1x1.5ml; Normal: 1x1.5ml	Bộ	14

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
146	HC024	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống	Dung dịch kiềm mạnh rửa hệ thống. Thành phần: Sodium Hypochlorite (chứa clo tỷ lệ 5,0%). Ổn định sau mở nắp trong vòng 60 ngày Tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động. Quy cách: 50ml	Hộp	6
147	HC025	Dung dịch ly giải hồng cầu	Thành phần: Organic quaternary ammonium salt 8,5g/L và sodium chloride 0.6g/L. tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Quy cách: 500ml	Lọ	70
148	HC026	Dung dịch pha loãng	Thành phần: Sodium Chloride 6.38 g/L, Boric Acid 1 g/L, Sodium Tetraborate 0.2 g/L, EDTA-2K 0.2 g/L tem nhà sản xuất có mã vạch nhận diện hoá chất tự động qua đầu đọc barcode. Quy cách: 20 lít	Thùng	50
Phần 14: Vật tư xét nghiệm cho máy sinh hóa Mindray BS 480 (37 mặt hàng)					
149	HC027	Bóng đèn Halogen	Quy cách: 1 cái/ hộp Hàng mới 100%	Cái	5
150	HC028	Dung dịch rửa máy	Thành phần: - Sodium hydroxide: < 5% - Non-ionic stabilizer: < 0.1%	Lọ	48
151	HC029	Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm sinh hóa	Multicalibrator là vật liệu hiệu chuẩn được phân tích, dựa trên huyết thanh người đông khô, dùng để chuẩn hóa thuốc thử dùng cho việc định lượng các chất phân tích hóa học lâm sàng.	Lọ	48
152	HC030	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bất thường	Multicontrol Level II là huyết thanh đối chứng đông khô dùng cho người để kiểm soát độ chính xác và độ đúng của các thuốc thử khác nhau được sử dụng để định lượng các chất phân tích hóa học lâm sàng.	Lọ	30

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
153	HC031	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng mức bình thường	Multicontrol Level I là huyết thanh đối chứng đông khô dùng cho người để kiểm soát độ chính xác và độ đúng của các thuốc thử khác nhau được sử dụng để định lượng các chất phân tích hóa học lâm sàng.	Lọ	30
154	HC032	Hóa chất dùng định lượng CRP	Thành phần: Antiserum Phosphate buffered saline (pH 7.43). Polyclonal goat anti-human CRP (variable). Sodium azide (0.95 g/L). Buffer Phosphate buffered saline (pH 7.43). Enhancer Sodium azide (0.95 g/L)	Hộp	8
155	HC033	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức cao cho chất thử CRP	Thành phần: Pha loãng huyết tương và dịch màng phổi người có chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch muối đệm phosphat. Ổn định dạng lỏng Chất bảo quản: Natri azide 0.095 %.	Hộp	2
156	HC034	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức thấp cho chất thử CRP	Thành phần: Pha loãng huyết tương và dịch màng phổi người có chứa hàm lượng CRP cao với dung dịch muối đệm phosphat. Ổn định dạng lỏng Chất bảo quản: Natri azide 0.095 %.	Hộp	2
157	HC035	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng CRP	Thành phần: Pha loãng huyết tương và dịch màng phổi người chứa nồng độ CRP cao với dung dịch đệm phosphat. Ổn định dạng lỏng. Chất bảo quản: natri azit 0.095 g %.	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
158	HC036	Hóa chất dùng định lượng CK-NAC	Thành phần: R1: - Imidazole pH 8,0: 44 mmol/l - D-Glucose: 31 mmol/l - EDTA: 2 mmol/l - Hexokinase HK: > 8 kU/l - Creatine phosphate: 45 mmol/l - ADP: 4 mmol/l - Glucose-6-phosphate dehydrogenase G-6-PDH: > 3 U/l - Diadenosine pentaphosphate: 21 µmol/l - AMP: 6 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Tris pH 3,8: 119 mmol/l - N-Acetyl-L-Cysteine: 69 mmol/l - Magnesium acetate: 46 mmol/l - NADP: 44 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
159	HC037	Hóa chất dùng định lượng CK-MB	Thành phần: R1: - Imidazole pH 8,0: 44 mmol/l - D-Glucose: 31 mmol/l - EDTA: 2,5 mmol/l - Hexokinase: > 8 kU/l - Creatine phosphate: 45 mmol/l - ADP: 4 mmol/l - G-6-PDH: > 3 U/l - Diadenosine: 21 µmol/l - AMP: 6 mmol/l - Anti-human monoclonal CK-M antibody (sheep): đủ để ức chế tới 2 kU/l CK-MM ở 37 °C - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Tris pH 3,8: 119 mmol/l - N-Acetyl-L-Cysteine: 69 mmol/l - Magnesium acetate: 46 mmol/l - NADP: 44 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	24
160	HC038	Hóa chất dùng định lượng Cholesterol	Thành phần: R1: - PIPES pH 6,9: 40 mmol/l - Phenol: 5,3 mmol/l - 4-Aminoantipyrine: 0,29 mmol/l - Lipoprotein Lipase LPL/ CHE: ≥ 0,5 kU/l - Cholesterinoxidase CHO: ≥ 0,2 kU/l - Peroxidase POD: ≥ 1,0 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	9
161	HC039	Hóa chất dùng định lượng Creatinine	Thành phần: R1: - Sodium Hydroxide: 160 mmol/l - Disodiumhydrogenphosphate: 6,7 mmol/l R2: - Picrid Acid: 20 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	24

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
162	HC040	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức thấp cho chất thử Alcohol	Chất kiểm soát Cồn/ Amoniac/ CO2 là vật liệu kiểm soát ổn định ở dạng lỏng trong phạm vi nồng độ thấp, dùng để kiểm soát việc xác định Cồn/ Amoniac/ CO2.	Hộp	3
163	HC041	Dung dịch kiểm tra chất lượng mức cao cho chất thử Alcohol	Chất kiểm soát Cồn Ethanol là vật liệu kiểm soát ổn định ở dạng lỏng trong dải nồng độ cao, dùng để kiểm soát xác định Cồn/ Amoniac/ CO2.	Hộp	3
164	HC042	Dung dịch kiểm chuẩn chất lượng Alcohol	Chất hiệu chuẩn Cồn/ Amoniac/ CO2 là vật liệu hiệu chuẩn ổn định ở dạng lỏng, có dải nồng độ cao, dùng để hiệu chuẩn xác định Cồn/ Amoniac/ CO2.	Hộp	3
165	HC043	Hóa chất dùng định lượng Alcohol	Thành phần: R1: - Tris Buffer pH 8,7: 200 µmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Phosphate Buffer pH 7,1 - Alcoholedehydrogenase ADH: 140 U/l - NAD+: 1500 µmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	4
166	HC044	Thuốc thử xét nghiệm Sắt huyết thanh (Iron)	Thành phần: R1: - Acetate buffer pH 4.5: 1 mol/L - Thiourea: 120 mmol/L R2: - Ascorbic acid: 240 mmol/L - Ferene: 3 mmol/L - Thiourea: 120 mmol/L Standard: Iron Standard (cat. no.: 705S): 167 µg/dL	Hộp	5

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
167	HC045	Hóa chất dùng định lượng Glucose	Thành phần: R1: - Phosphate Buffer pH 7.5: 96 mmol/l - Phenol: 5 mmol/l - Potassiumhexacyanoferrat: 7 µmol/ - 4-Aminoantipyrine: 360 µmol/l - Glucoseoxidase GOD: ≥ 20 kU/l - Peroxidase POD: ≥ 1,5 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định: ≤ 0,1 %	Hộp	20
168	HC046	Hóa chất dùng định lượng Gamma-GT	Thành phần: R1: - Tris: 120 mmol/l - Glycylglycine: 150 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - Pipes pH 5,1: 180 mmol/l - L-Gamma-glutamyl-3-carboxy-4-nitro-anilide: 19 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	3
169	HC047	Hóa chất dùng định lượng GOT/AST	Thành phần: R1: - TRIS-Buffer pH 7,8: 99 mmol/l - L-Aspartate: 250 mmol/l - EDTA: 16 mmol/l - Malate Dehydrogenase (MDH): ≥ 0,5 kU/l - Lactate dehydrogenase (LDH): ≥ 1,5 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - CAPS pH 9,6: 85 mmol/l - NADH: 1,5 mmol/l - 2-Oxoglutarate: 113 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	20

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
170	HC048	Hóa chất dùng định lượng GPT/ALT	Thành phần: R1: - TRIS buffer pH 7,8: 95 mmol/l - L-Alanine: 600 mmol/l - EDTA: 5,8 mmol/l - Lactate dehydrogenase LDH: ≥ 1,5 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - CAPS pH 9,6: 85 mmol/l - 2-oxoglutarate: 113 mmol/l - NADH: 1,4 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	20
171	HC049	Hóa chất dùng để chuẩn hóa xét nghiệm HbA1c	Thành phần: Bộ chuẩn HbA1c Mức 1 là dung dịch đệm lỏng có chất bảo quản: 0,095% natri azit. Bộ chuẩn HbA1c Mức 2, Mức 3, Mức 4 và Mức 5 là dịch tan máu được điều chế từ hồng cầu người đã được đóng gói, đông khô và ổn định.	Hộp	2
172	HC050	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng HbA1c mức cao	Thành phần: Hemoglobin A1c Control High là dịch ly giải hồng cầu được điều chế từ hồng cầu người đóng gói, được đông khô và ổn định.	Hộp	2
173	HC051	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn chất lượng HbA1c mức thấp	Thành phần: Hemoglobin A1c Control Low là dịch ly giải hồng cầu được điều chế từ hồng cầu người đóng gói, đông khô và ổn định.	Hộp	2
174	HC052	Hóa chất dùng định lượng HbA1c	Thành phần: HbA1c Reagent R1: - Latex - Sodium azide (0.95 g/L) HbA1c Reagent R2: - Anti-human haemoglobin A1c mouse monoclonal antibody - Chất ổn định	Hộp	20

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
175	HC053	Hóa chất dùng định lượng HDLCholesterol	Thành phần: R1: - MES buffer, pH 6.5 - N,N-Bis(4-sulfobutyl)-3-methyl-aniline - TODB - Polyvinyl sulfonic acid - Polyethylene-glycol-methyl ester - MgCl2 - EDTA - Chất tẩy rửa R2: - MES buffer, pH 6.5 - Cholesterolesterase - Cholesteroloxidase - Peroxidase - 4-Aminoantipyrine - Chất tẩy rửa	Hộp	30
176	HC054	Hóa chất dùng định lượng LDLCholesterol	Thành phần: R1: - MES Buffer pH 6,5 - PEGME/PVS mixture: ≤ 1 % - Cholesteroloxidase: > 500 U/l - Cholesterolesterase: > 250 U/l - Peroxidase: > 10 kU - 4-Aminoantipyrine: 4 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - MES Buffer pH 6,5 - N,N-Bis(sulfobutyl)methylaniline: < 1 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	40

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
177	HC055	Hóa chất dùng định lượng Uric Acid	Thành phần: R1: - Phosphate Buffer pH 7,0: 50 mmol/l - 3,5 Dichlorhydroxybenzolsulfonic acid DCHBS: 6 mmol/l - K4[Fe(CN)6]: 7,8 µmol/l - Ascorbate oxidase AOX: ≥ 1,5 kU/l - Detergent and Stabilizer R2: - 4-Aminoantipyrine: 1,9 mmol/l - Glycerol: 16% - Peroxidase POD: ≥ 10	Hộp	2
178	HC056	Hóa chất dùng định lượng Amylase	Thành phần: R1: - PIPES pH 7,1: 57mmol/l - NaCl: 86mmol/l - CaCl2: 1mmol/l - Glucosidase: ≥ 4kU/L - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - HEPES pH 7,2: 100mmol/l - NaCl: 50mmol/l - MgCl2: 9mmol/l - Ethylidene-p-nitrophenyl-maltoheptaoside EPS-G7: 11mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	2
179	HC057	Hóa chất dùng định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần: R1: - Lithiumdodecylsulfate: 44 mmol/l - EDTA: 6,4 mmol/l - Coffeine: 61 mmol/l R2: - Lithiumdodecylsulfate: 36 mmol/l - 3,5,-Dichlorphenyldiazoniumsalt DC: 0,9 mmol/l - Lithiumacetat: 15 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
180	HC058	Hóa chất dùng định lượng Bilirubin trực tiếp	Thành phần: R1: - Urea: 174 mmol/l - HCl: 143 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - 3,5 Dichlorophenyldiazoniumsalt: 0,23 mmol/l - HCl: 249 mmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	2
181	HC059	Hóa chất dùng định lượng Calcium	Thành phần: R1: - MES pH 6,5: 75 mmol/l - Arsenazo III: 100 µmol/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	2
182	HC060	Hóa chất dùng định lượng Albumin	Thành phần: R1: - Succinic acid: 108mmol/l - Succinate: 56mmol/l - Bromocresol green (BCG): 0,25mmol - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	2
183	HC061	Hóa chất dùng định lượng Protein toàn phần	Thành phần: R1: - Potassium sodium tartrate: 17 mmol/l - EDTA: 7 mmol/l - Sodium hydroxide: 1,25 mol/l - Copper sulfate: 12 mmol/l - Potassium iodide: 30 mmol/l	Hộp	2

STT	Mã hàng hóa	Danh mục hàng hóa	Thông số kĩ thuật	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch (12 tháng)
184	HC062	Hóa chất dùng định lượng Triglycerides	Thành phần: R1: - PIPES pH 7,0: 40 mmol/l - 4-Chlorphenol: 5,4 mmol/l - ATP: 1,6 mmol/l - Mg^{2+}: 4,6 mmol/l - Glycerokinase GK: ≥ 0,8 kU/l - Peroxidase POD: ≥ 0,8 kU/l - Lipoproteinlipase LPL: ≥ 2 kU/l - 4-Aminoantipyrine: 0,29 mmol/l - Glycerol-3-phosphatoxidase GPO: ≥ 3,0 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định	Hộp	9
185	HC063	Hóa chất dùng định lượng Urea	Thành phần: R1: - TRIS-Buffer pH 8,0: 49 mmol/l - EDTA: 5,8 mmol/l - 2-Oxoglutarate: 2,4 mmol/l - ADP: 2,9 mmol/l - Urease: ≥ 9 kU/l - Glutamate dehydrogenase GLDH: ≥ 0,7 kU/l - Chất tẩy rửa và chất ổn định R2: - NADH: 2,1 mmol/l - CAPS pH 9,6: 85 mmol/l - Chất ổn định	Hộp	18
Cộng: 185 mặt hàng					